

CHIÊM THÀNH DỊCH NGỮ: CUỐN TỪ ĐIỂN TIẾNG HÁN - TIẾNG CHIÊM THÀNH ĐẦU TIÊN TRÊN THẾ GIỚI

LƯU CHÍ CƯỜNG (LIU ZHIQIANG)*

Mối quan hệ giữa các Triều đại Trung Quốc với nước Chiêm Thành (Champa) đã từng rất mật thiết. Trong khi đó thì người Trung Quốc đã lưu ý ghi lại ngôn ngữ và phong tục tập quán của người Chiêm, những tài liệu đó là một kho tài liệu rất có giá trị giúp chúng ta tìm hiểu về lịch sử cũng như văn hoá của người Chăm xưa. Đặc biệt, người đời Minh đã ghi lại rất nhiều từ vựng, cụm từ thậm chí là cả câu nói của ngôn ngữ Chiêm Thành và đã soạn thành cuốn sách mang tên Chiêm Thành Dịch Ngữ. Chúng ta có thể coi đây là cuốn từ điển tiếng Hán-tiếng Chăm đầu tiên trên thế giới mà còn được giữ lại cho đến ngày nay. Tài liệu quý giá này sẽ giúp cho công việc nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Chăm thế kỷ 14-17. Đặc biệt, trong bài văn này tác giả có sử dụng Chiêm Thành Dịch Ngữ tìm hiểu về quan hệ ngôn ngữ và văn hoá giữa người Chăm và người Malay.

1. Sự phát hiện của Chiêm Thành Dịch Ngữ đời Minh

Ngữ liệu Champa trong sử liệu Trung Quốc không nhiều, ngữ liệu Champa được soạn thành sách càng là hiếm hoi. người nhà Tống Trịnh Tiêu trong cuốn sách Thông Chí có ghi lại một cuốn sách mang tên là Lâm Ấp Quốc Ngữ¹⁾, nay đã không còn. Một người nhà Thanh tên là Vương Văn Viễn trong cuốn Hiếu Từ Đường Thư Mục cũng nhắc đến một cuốn Chiêm Thành Dịch Ngữ do Mao Dẫn soạn thảo²⁾, nay cũng không còn. Điều đáng nói là một người truyền giáo nổi tiếng của Scotland là Robert Morrison (1782-1834), trong khi truyền đạo ở Trung Quốc, đã thu được một cuốn Chiêm Thành Dịch Ngữ bản sao chép từ đời Minh và mang về nước. Hiện nay cuốn sách này đang được lưu giữ ở thư viện Đại Học London. Năm 1939, hai học giả nước Anh là C.O. Blagden và E.D.Edwards đã hợp tác chú thích cho bản Chiêm Thành Dịch Ngữ này, bản chú thích này được đăng trên Tập san Học viện Nghiên cứu Phương Đông của Đại học London³⁾. Lúc đó, vì nhiều học giả Trung Quốc đã không tìm thấy một bản

* Lưu Chí Cường, Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Phương Đông, Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc

Chiêm Thành Dịch Ngữ nào ở Trung Quốc, nên năm 1941, một giáo sư khoa Lịch sử Đại học Bắc Kinh tên là Hướng Đạt đã dùng bút chép một bản Chiêm Thành Dịch Ngữ do hai học giả nước Anh kể trên chú thích. Nay bản chép tay này được lưu giữ tại thư viện Đại học Bắc Kinh. Học giả Xingapo cũng rất quan tâm đến bản Chiêm Thành Dịch Ngữ này. Một học giả nổi tiếng của Xingapo tên là Hứa Văn Tiêu đã tặng lại bản chú thích hai học giả nước Anh trên Tập sân Nam Dương⁽⁴⁾. Điều đó chứng tỏ Chiêm Thành Dịch Ngữ là một tài liệu rất quý giá đối với những người làm nghiên cứu về lịch sử cũng như văn hoá Champa.

Hơn nửa thế kỷ đến nay, nhiều học giả Trung Quốc tưởng rằng Trung Quốc đã không còn một bản Chiêm Thành Dịch Ngữ nào⁽⁵⁾. Nhưng tôi lại phát hiện một bản Chiêm Thành Dịch Ngữ khác khi tìm ngữ liệu Malay.

Năm 1979, Nhà xuất bản Quế Đình Đài Loan đã in một cuốn Hoa Di Dịch Ngữ bản chép tay, trong cuốn sách này có một bản Chiêm Thành Dịch Ngữ rất quý giá mà lâu nay chưa có người phát hiện.

Khi xuất bản, ban biên tập để tên tác giả cuốn sách này là: “Hoà Nguyên Khiết Dịch, Đệ Bá Phù Soạn”. Cuốn sách toàn là chữ Hán chép tay. Ngoài ra, ban biên tập nhà xuất bản có soạn lại mục lục, nhưng vẫn giữ mục lục chép tay nguyên văn. Trước mục lục chép tay có lời tựa mang tên Chu Chi Phan. Vì số in không nhiều, bản Hoa Di Dịch Ngữ này ít khi được các học giả quan tâm đến. Hơn nữa, cuốn sách

này lại không có lời giới thiệu, lời tựa Chu Tri Phan lại là chữ hành thảo, rất khó đọc hiểu. Nên cho dù là có một số học giả biết đến, nhưng cũng khó hiểu rõ tác giả và lịch sử của cuốn sách này. Trong khi nghiên cứu cuốn Hoa Di Dịch Ngữ này, tôi lại phát hiện một bản Lưu Cầu Quán Dịch Ngữ ở thư viện Đại học Lưu Cầu Nhật Bản, phong bì cuốn Lưu Cầu Quán Dịch Ngữ đề: “Tiến sĩ Vạn Lịch (1573-1620) Chu Tử Phan, Mao Bá Phù biên”. Nội dung bản Lưu Cầu Quán Dịch Ngữ này với bản Lưu Cầu Quán Dịch Ngữ thu trong cuốn Hoa Di Dịch Ngữ do Đài Loan xuất bản nói trên hoàn toàn như nhau. Có thể là vì bị sao chép nhiều lần, chữ thảo “Đệ” và “Mao”, “Tử” và “Chi” bị lẫn lộn, cho nên người chép sao lẫn lộn soạn giả Mao Bá Phù thành Đệ Bá Phù, Chu Chi Phan thành Chu Tử Phan.

Vạn Lịch (1573-1620) là niên hiệu của Minh Thần Tông Chu Dự Quân, vua thứ 13 của nhà Minh. Trong thời Vạn Lịch có hai tiến sĩ nổi tiếng là Mao Thụy Trưng và Chu Chi Phan, Mao Thụy Trưng hiệu Bá Phù, Mao Thụy Trưng cũng được xưng là Mao Bá Phù. Như vậy, người soạn ra cuốn Hoa Di Dịch Ngữ chính là Mao Thụy Trưng tức Mao Bá Phù. Trong lời tựa của Chu Chi Phan xưng Mao Bá Phù là “Bạn”, Chu Chi Phan tự xưng “Em”, như vậy hai người này nên là bạn bè với nhau. Một người nhà Thanh rất nổi tiếng ở Trung Quốc tên là Dương Thủ Kính (1839-1915) trong cuốn sách Nhật Bản Phỏng Thư Chí cũng nhắc đến một cuốn Hoa Di Dịch Ngữ mà ông đã tìm thấy ở Nhật Bản vào thời kỳ nhà Thanh. Ông miêu tả cuốn sách như

vậy: "(Hoa Di Dịch Ngữ, cuốn 13 tập) người Minh Mao Bá Phù soạn, đầu sách có lời tựa Chu Chi Phan, lời tựa nói rằng khi ông Mao Bá Phù làm chức vụ Đại Hồng Lư có soạn bộ sách Tú Di Khảo, nội dung Tú Di Khảo gồm địa lý, phong tục, vật sản, v.v. của các dân tộc trong và ngoài nước. Cuốn Hoa Di Dịch này nên là một phần của Tú Di Khảo. Nhưng phong bì của Hoa Di Dịch Ngữ này lại đề: "Hoa Di Dịch Ngữ Tự", nên là người sao chép làm nhầm. Sách gồm 13 dịch ngữ là Triều Tiên, Lưu Cầu, Nhật Bản, An Nam, Chiêm Thành, Xiêm La, Mãn Lạt Gia (Malacca) ... Nhưng hiện nay cuốn Hoa Di Dịch Ngữ này nay lại không thấy ở đâu. Điều đáng mừng là nội dung cuốn Hoa Di Dịch Ngữ do Đài Loan xuất bản lại hợp với miêu tả của Dương Thủ Kính. Như vậy cuốn Hoa Di Dịch Ngữ do Đài Loan xuất bản năm 1979 chính là bản sao mà Dương Thủ Kính đã tìm thấy ở Nhật Bản.

Tác giả Mao Thụy Trưng đỗ tiến sĩ năm 1601, sau khi đỗ tiến sĩ ông mới được giao làm chức vụ Đại Hồng Lư, một chức vụ chuyên phụ trách lễ nghi cung đình và các công việc liên quan đến các dân tộc trong và ngoài nước. Chu Chi Phan mất năm 1624. Như vậy, cuốn Hoa Di Dịch ngữ do Mao Thụy Trưng soạn nên vào những năm 1601-1624.

Theo mục lục thì cuốn Hoa Di Dịch Ngữ do Mao Thụy Trưng soạn gồm 13 dịch ngữ, tức Triều Tiên Quán Dịch Ngữ, Lưu Cầu Quán Dịch Ngữ, Nhật Bản Quán Dịch Ngữ, An Nam Dịch Ngữ, Chiêm Thành Dịch Ngữ, Đạc Đán Dịch Ngữ, Uy Ngột

Nhi Quán Dịch Ngữ, Tây Phan Dịch Ngữ, Hối Hối Dịch Ngữ, Mãn Lạt Gia Quán Dịch Ngữ, Nữ Chân Dịch Ngữ, Bách Di Dịch Ngữ. Trong số 13 dịch ngữ này thì người chèo sao có đánh dấu "" cho 5 dịch ngữ, tức Chiêm Thành Dịch Ngữ, Tây Phan Dịch Ngữ, Hối Hối Dịch Ngữ, Nữ Chân Dịch Ngữ, Bách Di Dịch Ngữ. Đánh dấu "" có nghĩa là nội dung 5 dịch ngữ này bị đánh mất, trong đó gồm Chiêm Thành Dịch ngữ. Những khi khảo cứu kỹ từng dịch ngữ thì tôi thấy bản Mãn Lạt Gia Quán Dịch Ngữ có khác biệt rất lớn với bản Mãn Lạt Gia Quán Dịch Ngữ của Morrison, tôi đọc được tiếng Malay, nhưng với bản Mãn Lạt Gia Quán Dịch Ngữ này tôi đọc được rất ít. Tôi lấy bản Chiêm Thành Quốc Dịch Ngữ của Morrison để so sánh, phát hiện hai bản dịch ngữ này có rất nhiều điểm giống nhau. Nên tôi khẳng định rằng bản Mãn Lạt Gia Quán Dịch Ngữ này thì ra chính là Chiêm Thành Dịch Ngữ.

Vì sao người chép Hoa Di Dịch Ngữ này lại lẫn lộn bản Mãn Lạt Gia Quán Dịch Ngữ với Chiêm Thành Dịch Ngữ? Chắc là vì người chép sao này cũng không phải là chuyên gia ngoại ngữ. Hơn nữa trong bản Chiêm Thành Dịch Ngữ này lại có từ "Mãn Lạt Gia Quốc", nên người chép đã tưởng bản Chiêm Thành Dịch Ngữ này là Mãn Lạt Gia Quán Dịch Ngữ.

Vào thời Minh, triều đình nhà Minh rất quan tâm phiên dịch các ngôn ngữ của các dân tộc trong và ngoài nước. Cuốn Quốc Triều Điển Hối của nhà Minh nói rằng: "Năm thứ 15 Hồng Vũ (Niên hiệu

vua Chu Nguyên Chương, tức năm 1382), Hoàng Thượng cho rằng nhà Nguyên không có văn tự để ra lệnh thiên hạ, chỉ mượn chữ Mông Cổ phổ biến thiên hạ thôi, nên sai Hoả Nguyên Khiết (tên người), thị giảng Viện Hàm Lâm (tên quan chức) và Biên Tu (tên quan chức) Mã ý Xích Hắc (tên người) lấy tiếng Hoa để dịch tiếng Mông đặt tên là Hoa Di Dịch Ngữ⁽⁷⁾. Về sau nhà Minh, nhà Thanh có thành lập một số cơ quan chuyên phụ trách tiếp đón khách nước như Tứ Di Quán, Hội Đồng Quán, Hội Đồng Tứ Di Quán... Những người chuyên phụ trách công việc phiên dịch đã soạn ra rất nhiều dịch ngữ để tiện cho những người đảm nhiệm công việc tiếp đón, những dịch ngữ đó cũng được gọi chung là Hoa Di Dịch Ngữ.

Bản Chiêm Thành Dịch Ngữ trong cuốn Hoa Di Dịch Ngữ do Mao Thụy Trưng soạn nên là tài liệu lấy từ Hội Đồng

Quán Nhà Minh. Năm thứ 5 Vĩnh Lạc (niên hiệu của Chu Đế, vua thứ 2 nhà Minh), tức năm 1407, Triều đình Minh cho thành lập Đề Đốc Tứ Di Quán, chuyên phụ trách phiên dịch văn thư của các nước. Nước Chiêm Thành không có một Quán chuyên môn, nếu có văn thư của nước Chiêm Thành đến thì đưa sang Hội Đồng Quán dịch hộ⁽⁸⁾. Như vậy Tứ Di Quán không có người phiên dịch chuyên môn về tiếng Chiêm. Nhưng một cơ quan khác là Hội Đồng Quán thuộc bộ Lễ nhà Minh (cũng có học giả cho là thuộc bộ Binh) lại có thông sự về tiếng Chiêm. Theo Đại Minh Hội Điển thì Hội Đồng Quán thường có 3 thông sự chuyên dịch tiếng Chiêm. Những thông sự này chuyên phụ trách Các công việc hướng dẫn, tiễn đưa các cống sứ⁽⁹⁾. Theo Quỳnh Châu Phủ Chí (địa chí đảo Hải Nam ngày nay) thì có một người tên là Bồ Thịnh vì thông thạo chữ

Bảng 1. So sánh Chiêm Thành Dịch Ngữ bản Mao Thụy Trưng⁽¹⁰⁾ với bản Morrison

STT	Ý muốn nói (Nguyên văn chữ Hán/Tiếng Việt)	Bản Mao Thụy Trưng (Nguyên văn chữ Hán/Âm tiếng Hán hiện đại)	Bản Morrison (Nguyên văn chữ Hán/Âm tiếng Hán hiện đại)
1	天 (Trời)	喇仪 La Yi	仪 yi
2	云 (Mây)	因 Yin	夜阿因 Ye A yin
3	雷 (Sấm)	胡浪 Hu Lang	浪 Lang
4	雨 (Mưa)	沾 Zhan	胡沾 Hu Zhan
5	日 (Mặt trời)	仰不锐 Yang Bu Rui	仰胡锐 Yang Hu Rui
6	月 (Mặt trăng)	仰不蓝 Yang Bu Lan	仰胡蓝 Yang Hu Lan
7	星 (Ngôi sao)	不撒 Bu Sa	不度 Bu Du
8	霜 (Sương)	多沾 Duo Zhan	沾 Zhan
9	风 (Gió)	阿撒因 A Sa Yin	阿因 A Yin
10	雪 (Tuyết)	胡沾 Hu Zhan	八胡沾 Ba Hu Zhan

Bảng 2. So sánh Chiêm Thành Dịch Ngữ bản Mao Thụy Trưng⁽¹³⁾ với bản Morrison

STT	ý muốn nói (Nguyên văn chữ Hán/Tiếng Việt)	Bản Mao Thụy Trưng (Nguyên văn chữ Hán/Âm tiếng Hán hiện đại)	Bản Morrison (Nguyên văn chữ Hán/Âm tiếng Hán hiện đại)
1	江 (Sông)	疾 Ji	定 Ding
2	山 (Núi)	定 Dinh	即 Ji
3	海 (Biển)	汜 Ju	细 Xi
4	沟 (Kênh rạch)	阿细 A Xi	墩 Dun
5	浪 (sóng)	牙非 Ya Fei	敖浪 Ao Lang

Chiêm đã được sai làm thông sự ở triều đình nhà Minh⁽¹⁰⁾. Theo Minh Sử thì triều đình nhà Minh có người biết chữ Chiêm lại bắt đầu từ năm 1371, lúc lần thứ hai Chế Bồng Nga bắt đầu tiến cúng nhà Minh⁽¹¹⁾. Về nội dung của bản Chiêm Thành Dịch Ngữ thì phần lớn là những từ ngữ thường dùng hàng ngày và những lời “Thiên Triều” như “Tiến công hàng năm”, “Chớ gây sự”, “Phải cung kính”, “Không được nói nhiều”, “Không được gây loạn”, “Thiên triều không tha cho người”, “Triều đình tuyên Dụ”, “Đưa người về”, v.v... Theo đó thì những lời đó chính là những người làm trong Hội Đồng Quán thường dùng.

Như vậy bản Chiêm Thành Dịch Ngữ này nên là tài liệu của Hội Đồng Quán. Lại theo Minh Thực Lục thì năm 1369 là lần đầu tiên nước Chiêm Thành tiến cúng triều Minh, Năm 1543 là lần tiến cúng cuối cùng của nước Chiêm Thành cho nhà Minh⁽¹²⁾. Như vậy thì ngôn ngữ tiếng Chiêm trong bản Chiêm Thành Dịch Ngữ này là ngôn ngữ trong thế kỷ 14-16.

2. Chiêm Thành Dịch Ngữ - Bản Mao

Thụy Trưng với bản Morrison

Bản Chiêm Thành Dịch Ngữ của Mao Thụy Trưng tổng cộng có 475 dịch ngữ (trong đó gồm từ, cụm từ và câu), được chia làm 17 môn loại, tức Thiên Văn, Địa Lý, Thời Lệnh (khí hậu, thời tiết), Hoa Mộc (cây cối), Điều Thú (động vật), Cung Thất (kiến trúc), Khí Dụng (đồ dùng), Nhân Vật (xung hô), Nhân Sự, Thân Thể (cơ thể con người), Y Phục (trang phục), ẩm Thực, Trân Bảo (đồ quý), Văn Sử, Thanh Sắc, Số Mục (con số), Thông Dụng (tiếng nói thường dùng). Bản Chiêm Thành Dịch Ngữ của Morrison có 601 dịch ngữ, cũng chia làm 17 môn loại. Các môn loại giống như môn loại của bản Mao Thụy Trưng. Khảo cứu kỹ hai bản Chiêm Thành Dịch Ngữ, tôi phát hiện hai bản dịch ngữ này không phải là kiệt tác ra tay từ cùng một người và hai bản lại có một số khác biệt, thử lấy 10 từ của môn Thiên Văn để so sánh như sau:

Tuy về số từ thì bản Morrison tương đối nhiều, nhưng bản Mao Thụy Trưng cũng thu lại một số từ mà bản Morrison không có. Tuy số lượng không nhiều,

nhưng lại là tài liệu bổ sung quý giá. Điều đáng nói là chú thích của hai học giả nước Anh cho bản Morrison có rất nhiều thiếu sót, thậm chí có không ít từ đã bị để trống không chú thích. Như vậy hai bản dịch ngữ này có thể bổ sung, so sánh cho nhau.

3. Quan hệ ngôn ngữ, văn hoá giữa Champa và Malay

Quan hệ ngôn ngữ, văn hoá giữa Champa và Malay là một đề tài nghiên cứu đã được nhiều học giả quan tâm đến. Phần lớn học giả là bắt tay nghiên cứu đề tài này qua hiện tượng ngôn ngữ. Năm 1901, một học giả nước Pháp chuyên nghiên cứu về ngôn ngữ và văn tự Champa đã so sánh một số từ tiếng Chăm và tiếng Malay trong cuốn sách "Nghiên cứu mới Về Champa"⁽¹⁴⁾, ông đã so sánh một số từ ngữ tiếng Chăm và tiếng Malay. Năm 1941, học giả Paul K. Benedict trong bài "Người Chăm trong Đảo Hải Nam"⁽¹⁵⁾ cũng có so sánh một số từ giữa tiếng Hời Huy (ngôn ngữ cư dân người Chăm ở tỉnh Hải Nam) và tiếng Indônêxia. Năm 1957, học giả Michael Sullivan cho rằng toà Linga được phát hiện tại Kedah Malaysia có nhiều tương đồng với toà Linga ở Champa⁽¹⁶⁾. Nhưng tác giả cũng nói tiếc rằng hiện nay ở Kedah lại không thấy có người Chăm cư trú.

Nhìn chung các công trình nghiên cứu về quan hệ ngôn ngữ giữa tiếng Chăm và tiếng Malay thì rất ít có học giả sử dụng ngữ liệu Chiêm Thành Dịch Ngữ nói trên. Khi sử dụng ngữ liệu Chiêm Thành Dịch Ngữ và Mãn Lạt Gia (Malacca) Dịch Ngữ

của đời Minh để so sánh với nhau thì tôi phát hiện họ có nhiều tương đồng hoặc tương cận so với tiếng Chăm và tiếng Malay ngày nay.

3.1 So sánh tiếng Chăm và tiếng Malay qua Chiêm Thành Dịch Ngữ và Mãn Lạt Gia Dịch Ngữ

Do hạn chế về sử liệu, tôi không tìm thấy một ngữ liệu cùng kỳ nào càng sớm hơn so với Chiêm Thành Dịch Ngữ và Mãn Lạt Gia Dịch Ngữ⁽¹⁷⁾ thời kỳ nhà Minh. Tôi cho rằng nếu muốn khảo cứu quan hệ hai ngôn ngữ về nguồn gốc thì ngữ liệu chúng ta sử dụng càng sớm càng khách quan, kết quả so sánh của tôi đã chứng tỏ điều này.

Theo Chiêm Thành Dịch Ngữ và Mãn Lạt Gia Dịch Ngữ thì chúng ta có thể thấy rằng tiếng Chăm và tiếng Malay trong thế kỷ 15-17 có nhiều từ tương đồng, nhất là tiếng nói về con số. Học giả phương Tây đã xếp tiếng Chăm vào hệ ngôn ngữ Malayo - Polynesia⁽¹⁸⁾, điều đó chứng tỏ tiếng Chăm và tiếng Malay có quan hệ thân thuộc.

3.2. Sơ lược về quan hệ Champa và Malay

Sự giống nhau về ngôn ngữ phản ánh sự qua lại giữa các dân tộc có quan hệ với nhau. Về quan hệ dân tộc Champa và dân tộc Malay thì sách sử ghi chép rất ít, trong bài này tôi chỉ dựa vào các sử liệu Việt Nam, Trung Quốc, và tư liệu Malay để minh họa.

3.2.1. Quan hệ Champa và Malay trước thế kỷ 10

Theo Đại Việt Sử Ký Tiền Biên thì năm

Bảng 3: Một số từ giống nhau giữa tiếng Chăm và tiếng Malay qua Chiêm Thành Dịch Ngữ và Mãn Lạt Gia Dịch Ngữ

số thứ tự	ý muốn nói	Chiêm Thành Dịch Ngữ (chú thích tiếng Chăm)	Mãn Lạt Gia Dịch Ngữ (chú thích tiếng Malay)
I. Môn Thiên Văn			
1	Trăng	yan bulan	bulan
2	Mưa	hujan	hujan
3	Gió	anin	angin
II. Môn Địa Lý			
1	Đá	batau	batu
2	Đường	jalan	jalan
III. Môn Cây Cối			
1	Cây	kayau	kayu
IV. Môn Động Vật			
1	Con hổ	rimaun	harimau
2	Con lợn	pabui	babi
3	Con cá	ikan	ikan
4	Con rắn	ula	ular
V. Môn Đồ Dùng			
1	Lửa	api	api
VI. Môn Nhân Vật			
1	Người	ulan	orang
VII. Môn Thân Thể			
1	Mắt	mata	mata
2	Mũi	idun	idong
3	Tay	tanon	tangan
4	Răng	tagei	gigi
VIII. Môn Đồ Quý			
1	Vàng	moh	mas
2	Bạc	parjak	perak
IX.. Môn Văn Sứ			
1	Văn thư	surak	surat
X. Môn Thanh Sắc			
1	Màu vàng	gunik	kuning
2	Màu trắng	putih	putih

số thứ tự	ý muốn nói	Chiêm Thành Dịch Ngữ (chủ thích tiếng Chăm)	Mân Lạp Gia Dịch Ngữ (chủ thích tiếng Malay)
I. Môn Thiên Văn			
2	Màu trắng	putih	putih
XI. Môn số			
1	Một	sa	satu
2	Hai	dua	dua
3	Bốn	pak	empak
4	Năm	limo	lima
5	Sáu	nam	enam
6	Bảy	tijuh	tujuh
7	Tám	dalapan	delapan
8	Chín	salapan	sembilan
9	Mười	sapluh	sepuluh
10	Trăm	sa ratus	se ratus
11	Nghìn	sa ribau	se ribuh

767, nước Xà Bà (một nước ở bán đảo Malay) đã đem quân đánh Giao Châu⁽¹⁹⁾. Quân Xà Bà đem quân sang đánh Giao Châu chắc chắn phải qua nước Lâm Ấp bấy giờ. Lại theo văn bia của Champa thì năm 787, nước Java (nước ở bán quần đảo Malay) có đem quân sang đánh Phanduranga (Phan Rang), và đã đốt chùa Bhadradhīpaticvara của Phanduranga⁽²⁰⁾. Kuru Tân Dân, một học giả Xingapore lại cho rằng: “Vào nhà Tuy, nhà Đường thì nước Langkasuka (nước ở bán đảo Malay) rất mạnh, nhiều hàng hoá từ đây được vận chuyển sang Vijaya (Bình Định)”⁽²¹⁾.

3.2.2. Quan hệ Champa và Malay thế kỷ 10 - 11

Trong thế kỷ 10 thì quan hệ A-rập, Xà Bà và Chiêm Thành đã từng rất mật thiết. Theo Trú Phan Chí của nhà Tống thì ba

nước này có hẹn nhau cùng tiến cúng một chúa ở vùng nam Trung Quốc⁽²²⁾.

Điều đáng nói là quan hệ thương mại giữa Chiêm Thành với Xà Bà và Sri Vijaya (nước ở bán đảo Malay). Tống Hội Yếu Tập Cảo có những ghi chép như sau:

- “Từ nước Chiêm Thành sang Sri Vijaya chỉ cần 6 ngày đường biển”.

- “Năm 966, nước Chiêm Thành có tặng một số vải Xà Bà cho chúa Giang Nam”.

- “Năm 1011, vua nước Chiêm Thành nói với vua nhà Tống rằng, nước Chiêm Thành tiến cúng một con sư tử cho nhà Tống, con sư tử này mua được ở Sri Vijaya”⁽²³⁾.

3.2.3. Quan hệ Champa và Malay thế kỷ 12 - 17

Theo Tống Hội Yếu Tập Cảo thì quan

hệ A-rập và Chiêm Thành đã xấu đi vì năm 1168, khi tàu thuyền tiến cúng nhà Tống của A-rập đi qua Chiêm Thành đã bị người Chiêm cướp phá⁽²⁴⁾. Những quan hệ thương mại giữa Champa và Malay vẫn được tiếp tục. Theo cuốn Đảo Di Chí Lược thời nhà Nguyên thì có nói Chiêm Thành có vải Tapeh (một thứ vải của Java), Phanduranga lại có vải Xà Bà⁽²⁵⁾. Điều đáng nói là trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư có ghi một truyện thú vị rằng: “năm 1326, Huệ Túc Vương phá Chiêm Thành, vua Chiêm Thành Chế Năng chạy Java xin cứu giúp”⁽²⁶⁾. Điều đó chứng tỏ quan hệ của Champa và Malay rất mật thiết. Một cuốn sách đời Minh lại nhắc đến một thứ trò chơi giống như con súc sắc của nước Chiêm Thành, điều thú vị là nước Java cũng có, và cách gọi con số của họ đều như nhau⁽²⁷⁾.

Điều đáng chú ý là một số tác phẩm văn học của Malay cũng thường nhắc đến Champa. Cuốn Ca Tụng Lịch Sử Java viết năm 1365 kể rằng: “Champa là nước bảo hộ của Kambojayay (nước ở quần đảo Malay)”⁽²⁸⁾. Cuốn Truyền kỳ Malay viết vào những năm 1511-1612, cuốn sách có 34 chương, tác giả đã dành cả một chương kể về quan hệ Champa và Malay. Trong sách có nói đến Kambojayay gả công chúa cho vua Chiêm Thành. Cuối cùng vương tử Chiêm Thành vì sự thất bại của cuộc chiến tranh hôn nhân đã phải chôn sang Malaca và theo đạo Islam⁽²⁹⁾.

4. Những vấn đề còn nên khảo cứu

Trong khi nghiên cứu về văn hoá

Champa, tôi nghĩ có ba vấn đề còn nên khảo cứu kỹ lưỡng. Thứ nhất là về hệ thuộc ngôn ngữ của tiếng Chăm. Cuốn Tuỳ Thư của Trung Quốc đã có ghi chép lại một số từ của tiếng Lâm Ấp: “Lâm ấp xưng vua là Yang Pu Bu, vợ vua là Tuo Yang A Xiong, Thái tử là A Chang Pu, Tả Tướng là Po Man Di”⁽³⁰⁾. Cuốn Thông Chí nhà Tống lại nói: “Lâm Ấp có hai vị quan lớn Xi Na Po Di và Sa Po Di Ge. Các quan chức cấp dưới chia làm ba là Lun Do Xinh, Ge Lun Zhi Di, Yi Di Jia Lan. Các quan bộ lạc có hơn 200, quan cao nhất là Fu Luo, tiếp là A Lun”⁽³¹⁾. Những tên quan chức của Lâm Ấp tuy về số lượng không nhiều, nhưng lại là ngữ liệu rất quý giá. Hai ngữ liệu này có gì liên quan đến tiếng Chăm hoặc tiếng Malay ngày nay? Trong khi chịu ảnh hưởng tiếng Malay, tiếng Chăm cũng chịu ảnh hưởng của các ngôn ngữ khác, tiếng Chăm lâu xưa có phải thật sự thuộc hệ ngôn ngữ Malayo - Polinesia không, hay là một thứ ngôn ngữ riêng biệt?

Thứ hai là theo các sử liệu thì quan hệ Champa và Malay rất mật thiết, nhưng hiện nay lại không có dấu hiệu gì liên quan đến người Chăm cư trú ở bán đảo Malay?

Thứ ba là theo sử sách Trung Quốc thì đạo Islam truyền sang nước Chiêm Thành là vào thế kỷ 10⁽³²⁾, nhưng theo những người tùy tùng của Trịnh Hòa đã sang Chiêm Thành vào thế kỷ 15 thì nước Chiêm Thành vẫn theo đạo Bàlamôn. Lại theo Chiêm Thành Dịch Ngữ thì tiếng Chiêm lúc đó xưng vua là “Bo Dao”, chứ

không phải như Mãn Lạt Gia Dịch Ngũ đã xưng vua là Sultan. Như vậy đạo Islam vào thế kỷ 17 vẫn chưa được truyền bá mạnh mẽ ở Chiêm Thành. Lý do là gì?

CHÚ THÍCH:

1. Trịnh Tiêu, *Tông Chí Nhi Thập Lục*. Trung Hoa Thư Cục. Bắc Kinh, 2000, trang 1483.
2. Vương Văn Viễn, *Hiếu Từ Đường Thư Mục*. Thượng Hải Thư Điem. Thượng Hải, 1995, trang 868.
3. *Bulletin of the School of Oriental Studies, University of London*, Cambridge University Press. vol.10, No.1(1939), pp.53-91.
4. *Journal of the South Seas Society*, Singapore.
5. Trương Tú Dân, *Văn Tập lịch sử quan hệ Trung Việt (Trung Việt Quan Hệ Sử Luận Văn Tập)*. Nxb Văn Sử Địa. 1992, trang 319.
6. Dương Thủ Kinh, *Nhật Bản Phòng Thư Chí*, Nxb Vạn Hữu Đồ Thư. Thẩm Dương, 2003, quyển 6.
7. Từ Học Tu, *Quốc Triều Điển Hối*. Nxb Đại Học Bắc Kinh. Bắc Kinh, 1993, trang 3927.
8. Khuyết Danh, *Tứ Di Quán Khảo*. Bản in Học Hội Phương Đông Thượng Hải. Thượng Hải, quyển thượng.
9. Trương Cư Chính, *Đại Minh Hội Điển*. Bản khắc những năm thứ 25 Vạn Lịch nhà Minh. quyển 109.
10. Đái Hỷ, *Quyển Châu Phủ Chí*. Nxb Thư Mục Văn Hiến. Bắc Kinh, 1992, trang 423.
11. Trương Đình Ngọc, *Minh Sử*. quyển 324.
12. Lý Quốc Tường, *Minh Thực Lục Loại Soạn*. Nxb Vũ Hán. Vũ Hán, 1991, trang 799.
13. Mao Bá Phù, *Hoa Di Dịch Ngũ*, Đài Bắc, 1979.
14. Antoine Cabaton, *Nouvelles Recherches sur Les Cham*. Paris, Ernest Leroux, Editeur, 1901.
15. Paul K.Benedict, *A Cham Colony on the Island of Hannan*. Harvard Journal of Asiatic Studies, Vol.6, No.2 (Jun.,1941). pp.129-134.
16. Michael Sullivan, "Raja Bersiong's Base" A Possible Link between Ancient Malay and Champa, *Artibus Asiae*, Vol.20, No.4(1957). 289-295.
17. *Bulletin of the School of Oriental Studies, University of London*, vol.10, No.1(1931), Cambridge University Press, pp.715-749.
18. *Ethnic Groups of Mainland Southeast Asia*, Human Relations Area Files Press, New Haven. 1964, p.245.
19. Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt Sử Ký Tiền Biên*, bản Bắc Thành Học Đường, quyển 6.
20. G. Ferrand, *Côn Luân và Đường Biển Nam Hải Khảo*. Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 2002, trang 42.
21. Khuê Tân Dân, *Lịch Sử Giao Thông Văn Hoá Đông Nam Á*, Nxb Văn Học Thư ố. Singapore, 1984, trang 194.
22. Triệu Nhữ Thích, *Trứ Phan Chí*. Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh. 2000, trang 34-36.
23. Từ Tùng, *Tống Hội Yếu Tập Cáo*. Trung Hoa Thư Cục, Thượng Hải, 1957, quyển 197.
24. Từ Tùng, *Tống Hội Yếu Tập Cáo*. Trung Hoa Thư Cục, Thượng Hải, 1957. quyển 197.
25. Ông Đại Uyên, *Đảo Di Chí Lục*. Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 1981.
26. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Viện Nghiên Cứu Văn Hoá Đông Dương. Tokyo, 1977, trang 407.
27. *Tứ Di Quảng Ký*. Nxb Trung Chính Thư Cục. Đài Bắc, 1985.
28. *Nagarakretagama*. Trung Hoa Thư Cục, Bắc Kinh, 1989, trang 763-764.
29. *Sejarah Melayu*, Kuala Lumpur, Intelligéntia Book Station Sdh Bhd. 2004, trang 165-168.
30. *Tuỳ Thư*. Quyển 82.
31. Trịnh Tiêu, *Thông Chí*. Quyển 198.
32. *Tân Ngũ Đại Sử*. Quyển 72.